

Số /2022/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO
(Tháng 02/2022)

QUYẾT ĐỊNH**Quy định về trình tự, thủ tục chấp thuận cho Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối năm ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về trình tự, thủ tục chấp thuận cho Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về:

- Nguyên tắc thực hiện hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế.
- Thẩm quyền chấp thuận cho Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.
- Tiêu chí, trình tự, thủ tục chấp thuận cho Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

4. Trách nhiệm của Tổ chức kinh tế và các cơ quan liên quan trong việc xử lý đề nghị của Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức kinh tế (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) là người cư trú là Bên cho vay ra nước ngoài, Bên bảo lãnh cho người không cư trú (sau đây gọi là Bên cho vay, Bên bảo lãnh).

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan khác tham gia vào quá trình xử lý đề nghị của Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế

1. Hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế có tính cần thiết nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Tổ chức kinh tế nhưng không ảnh hưởng đến an toàn vĩ mô, an ninh chính trị xã hội, không trái với chính sách quốc phòng, ngoại giao và các định hướng ổn định kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

2. Tổ chức kinh tế thực hiện cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú phải tuân thủ quy định tại Quyết định này, quy định của pháp luật về tiền tệ, ngoại hối, đầu tư, thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan; tuân thủ pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ của Bên đi vay, Bên được bảo lãnh và điều ước quốc tế có liên quan. Tổ chức kinh tế tự chịu trách nhiệm về hiệu quả và các rủi ro liên quan đến khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

Điều 4. Thẩm quyền chấp thuận cho Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú

1. Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận về nguyên tắc đối với đề nghị của Tổ chức kinh tế về việc:

a) Cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với các dự án đầu tư ra nước ngoài; Việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với các dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài (bao gồm cả trường hợp tăng hạn mức cho vay ra nước ngoài, hạn mức bảo lãnh cho người không cư trú làm tăng quy mô dự án đầu tư ra nước ngoài dẫn đến việc dự án đầu tư thuộc diện phải được chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài).

Các nội dung chính được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận về nguyên tắc bao gồm: Bên đi vay, Bên được bảo lãnh; Hạn mức cho vay, bảo lãnh.

b) Thay đổi Bên đi vay, Bên được bảo lãnh (trừ trường hợp thay đổi tên giao dịch thương mại mà không thay đổi các tiêu chí về Bên đi vay, Bên được bảo lãnh

quy định tại khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 10 Quyết định này); tăng hạn mức cho vay, tăng hạn mức bảo lãnh của khoản cho vay ra nước ngoài, khoản bảo lãnh cho người không cư trú ban đầu đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận nguyên tắc.

2. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét, chấp thuận việc Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Quyết định này. Nội dung chính được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận về nguyên tắc bao gồm hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan khác tham gia thẩm định đề nghị cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế trong phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 15 Quyết định này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình.

Điều 5. Vốn cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế

1. Đối với hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài, phần vốn cho vay ra nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người không cư trú thuộc phạm vi vốn đầu tư ra nước ngoài được ghi nhận tại giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đó.

2. Đối với hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này, vốn cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú phải là vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của Tổ chức kinh tế.

Chương II

THỦ TỤC CHẤP THUẬN CHO TỔ CHỨC KINH TẾ CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI, BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ KHÔNG GẮN VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 6. Tiêu chí để Tổ chức kinh tế được Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Tiêu chí đối với Tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh:

a) Được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam, có thời gian hoạt động tối thiểu là 05 năm;

b) Có kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh có lãi, không có nợ xấu với hệ thống ngân hàng, không có nợ nước ngoài quá hạn trong 02 (hai) năm liền kể trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế (theo báo cáo tài chính được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam);

c) Không nợ thuế với Ngân sách Nhà nước trong vòng 02 (hai) năm gần nhất với thời điểm gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú;

d) Có phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điều lệ của Tổ chức kinh tế và quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tổ chức kinh tế là doanh nghiệp có vốn nhà nước).

3. Tiêu chí về Bên đi vay, Bên được bảo lãnh thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Là công ty mẹ hoặc các công ty thành viên cùng hệ thống ở nước ngoài của Bên cho vay, Bên bảo lãnh;

b) Là Chính phủ nước ngoài hoặc các tổ chức nước ngoài được Chính phủ nước ngoài bảo lãnh.

4. Tiêu chí về nguồn vốn cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài:

a) Là nguồn vốn quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quyết định này;

b) Ngoại tệ để cho vay ra nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là nguồn vốn ngoại tệ tự có từ hoạt động sản xuất kinh doanh, không sử dụng ngoại tệ mua bằng đồng Việt Nam từ tổ chức tín dụng hoặc vay trong và ngoài nước.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị chấp thuận khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Văn bản của Tổ chức kinh tế đề nghị chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài trong đó tóm tắt phương án (Bên đi vay, Bên được bảo lãnh; hạn mức cho vay, bảo lãnh; thời hạn cho vay, bảo lãnh; lãi suất) và sự cần thiết của giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

2. Bản sao (có xác nhận của Tổ chức kinh tế về việc sao từ bản chính) Hồ sơ pháp lý (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương) của Tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh.

3. Bản sao (có xác nhận của Tổ chức kinh tế về việc sao từ bản chính) Hồ sơ pháp lý của Bên đi vay, Bên được bảo lãnh nhằm chứng minh mối quan hệ giữa các bên (không áp dụng đối với trường hợp Bên đi vay, Bên được bảo lãnh là các Chính phủ nước ngoài).

4. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 02 (hai) năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ.

5. Báo cáo về tình hình dư nợ tín dụng tại tổ chức tín dụng trong nước và dư nợ vay ngoài nước của Tổ chức kinh tế tại thời điểm cuối tháng gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ.

6. Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của 02 (hai) năm gần nhất.

7. Phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: Bên đi vay, Bên được bảo lãnh; Hạn mức cho vay, bảo lãnh; mục đích, điều kiện cho vay, bảo lãnh; biện pháp đảm bảo tài sản và phương thức xử lý tài sản đảm bảo (nếu có); phương án cân đối nguồn vốn ngoại tệ để thực hiện cho vay, bảo lãnh; kế hoạch giải ngân, thu hồi nợ; đánh giá tính khả thi của dự án sử dụng vốn vay, bảo lãnh; đánh giá khả năng tài chính của Bên đi vay, Bên được bảo lãnh; mức độ rủi ro của khoản cho vay, bảo lãnh, của quốc gia Bên đi vay, Bên được bảo lãnh và dự kiến các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với khoản cho vay, khoản bảo lãnh.

8. Bản sao (có xác nhận của Tổ chức kinh tế về việc sao từ bản chính) văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với Phương án cho vay ra nước ngoài/bảo lãnh cho người không cư trú phù hợp với Điều lệ của Tổ chức kinh tế và quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tổ chức kinh tế là doanh nghiệp có vốn nhà nước).

9. Xác nhận của ngân hàng về số dư tài khoản ngoại tệ của Tổ chức kinh tế tại thời điểm cuối tháng gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ hoàn thiện.

10. Thỏa thuận sơ bộ, biên bản ghi nhớ hoặc dự thảo thỏa thuận với Bên đi vay, Bên được bảo lãnh (nếu có) về khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

11. Bản sao (có xác nhận của Tổ chức kinh tế về việc sao từ bản chính) văn bản của Chính phủ nước ngoài đồng ý về nguyên tắc việc bảo lãnh cho Bên đi vay (áp dụng trong trường hợp Bên đi vay được Chính phủ nước ngoài bảo lãnh).

Điều 8. Trình tự, thủ tục chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Tổ chức kinh tế lập 04 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người

không cư trú theo quy định tại Điều 7 Quyết định này và gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Cơ quan đầu mối (Ngân hàng Nhà nước).

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ:

a) Trường hợp các thành phần hồ sơ của Tổ chức kinh tế chưa đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung, cung cấp thông tin và tài liệu có liên quan.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi hồ sơ của Tổ chức kinh tế đến các Bộ ngành, cơ quan có liên quan (sau đây gọi là “Cơ quan phối hợp”) đề nghị tham gia ý kiến thẩm định theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều 15 Quyết định này.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong trường hợp Cơ quan phối hợp yêu cầu Tổ chức kinh tế bổ sung hồ sơ, nếu có), Cơ quan phối hợp có ý kiến thẩm định bằng văn bản về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình và nội dung được phân công gửi Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Điều 15 Quyết định này.

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến thẩm định của các Cơ quan phối hợp và các hồ sơ giải trình, bổ sung có liên quan, Ngân hàng Nhà nước tổ chức thẩm định, lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại Điều 16 Quyết định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ngân hàng Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ thông báo cho Ngân hàng Nhà nước ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận việc Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo cho Tổ chức kinh tế ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với đề nghị cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế, đồng thời sao gửi các Cơ quan phối hợp để nắm thông tin, phối hợp quản lý.

7. Trường hợp cần bổ sung, làm rõ thông tin tại hồ sơ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Cơ quan phối hợp theo quy trình bổ sung hồ sơ quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này để nghiên cứu, triển khai chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

8. Khi được yêu cầu bổ sung, làm rõ thông tin tại hồ sơ theo đúng quy định của pháp luật, Tổ chức kinh tế có trách nhiệm cung cấp thông tin trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc các Cơ quan phối hợp. Quá thời hạn nêu trên mà không nhận được hồ sơ bổ sung của Tổ chức kinh tế, Ngân hàng Nhà nước thông báo việc chấm

dứt xem xét đề nghị của Tổ chức kinh tế về việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

Điều 9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Trường hợp thay đổi các nội dung của khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định này, Tổ chức kinh tế thực hiện việc đề nghị chấp thuận thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài theo hồ sơ, trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Đối với các trường hợp thay đổi khác, Tổ chức kinh tế chủ động rà soát, đảm bảo việc tuân thủ các tiêu chí quy định tại Điều 6 Quyết định này khi thỏa thuận thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú và thực hiện việc đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh với người không cư trú theo quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản bảo lãnh cho người không cư trú đối với trường hợp thay đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định này:

a) Văn bản của Tổ chức kinh tế đề nghị chấp thuận thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản bảo lãnh cho người không cư trú đối với trường hợp thay đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định này, trong đó báo cáo tình hình thực hiện khoản cho vay, khoản bảo lãnh và lý do của việc thay đổi.

b) Các hồ sơ quy định tại khoản 3, 7, 8, 10 và 11 Điều 7 Quyết định này (áp dụng trong trường hợp thay đổi Bên đi vay, Bên được bảo lãnh).

c) Các hồ sơ quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 7 Quyết định này (áp dụng trong trường hợp thay đổi tăng hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh).

3. Trình tự, thủ tục chấp thuận thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quyết định này.

Chương III

THỦ TỤC CHẤP THUẬN CHO TỔ CHỨC KINH TẾ CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI, BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ GẮN VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 10. Tiêu chí để Tổ chức kinh tế được xem xét, chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Tiêu chí đối với khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài:

a) Bên đi vay, Bên được bảo lãnh là tổ chức kinh tế ở nước ngoài do Bên cho vay, Bên bảo lãnh thành lập theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư hoặc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó;

b) Mục đích của khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Tiêu chí đối với Tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh:

a) Là nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài dưới các hình thức quy định tại điểm a và điểm c Khoản 1 Điều 52 Luật đầu tư;

b) Có phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điều lệ của Tổ chức kinh tế và quy định hiện hành của pháp luật có liên quan;

c) Có phương án cân đối nguồn ngoại tệ phù hợp với quy định của pháp luật về ngân hàng và quản lý ngoại hối.

Điều 11. Việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Việc thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư được thực hiện trong quá trình thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc thẩm định nêu tại Khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về đầu tư; xây dựng báo cáo thẩm định theo nội dung quy định tại Điều 16 Quyết định này làm cơ sở cho Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Trên cơ sở chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ đối với dự án đầu tư ra nước ngoài (trong đó có nội dung về vốn đầu tư ra nước ngoài), Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh đối với dự án ghi nhận cơ cấu vốn đầu tư ra nước ngoài trong đó bao gồm vốn

cho Bên đi vay ở nước ngoài vay, nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh đối với Bên được bảo lãnh ở nước ngoài (nếu có).

4. Trường hợp thay đổi các nội dung của khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư song nội dung thay đổi không thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định này, Tổ chức kinh tế chủ động rà soát, đảm bảo việc tuân thủ các tiêu chí quy định tại Điều 10 Quyết định này khi thỏa thuận thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú và thực hiện việc đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh với người không cư trú theo quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế.

Điều 12. Việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài có nội dung Tổ chức kinh tế là nhà đầu tư cho vay hoặc bảo lãnh cho người không cư trú, sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Tổ chức kinh tế là nhà đầu tư thực hiện thủ tục để được chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Quyết định này.

2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đầu mối, phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét, chấp thuận cho Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện chấp thuận chủ trương theo nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại khoản 2 Điều 4 Quyết định này.

3. Trường hợp Tổ chức kinh tế tăng hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư, việc xem xét chấp thuận đối với phần hạn mức cho vay tăng thêm, hạn mức bảo lãnh tăng thêm thực hiện như việc đề nghị chấp thuận một khoản cho vay ra nước ngoài, khoản bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Quyết định này.

4. Trường hợp thay đổi các nội dung của khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không thuộc diện phải được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận theo quy định tại khoản 3 Điều này, Tổ chức kinh tế chủ động rà soát, đảm bảo việc tuân thủ các tiêu chí quy định tại Điều 10 Quyết định này khi thỏa thuận thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú và thực hiện việc đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh với người không cư trú theo quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị chấp thuận cho Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Văn bản của Tổ chức kinh tế đề nghị chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài trong đó tóm tắt phương án (Bên đi vay, Bên được bảo lãnh, hạn mức tối đa cho vay/bảo lãnh, thời hạn cho vay, bảo lãnh) và sự cần thiết của giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

2. Bản sao (có xác nhận của Tổ chức kinh tế về việc sao từ bản chính) Hồ sơ pháp lý (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương) của Tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh.

3. Bản sao (có xác nhận của Tổ chức kinh tế về việc sao từ bản chính) Hồ sơ pháp lý của Bên đi vay, Bên được bảo lãnh.

4. Phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: Bên đi vay, Bên được bảo lãnh; Hạn mức cho vay, bảo lãnh; mục đích, điều kiện cho vay, bảo lãnh; biện pháp đảm bảo tài sản và phương thức xử lý tài sản đảm bảo (nếu có); phương án cân đối nguồn vốn ngoại tệ để thực hiện cho vay, bảo lãnh; kế hoạch giải ngân, thu hồi nợ; đánh giá tính khả thi của dự án sử dụng vốn vay, bảo lãnh; đánh giá khả năng tài chính của Bên đi vay, Bên được bảo lãnh; mức độ rủi ro của khoản cho vay, khoản bảo lãnh; mức độ rủi ro của quốc gia Bên đi vay, Bên được bảo lãnh và dự kiến các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với khoản cho vay, khoản bảo lãnh.

5. Bản sao (có xác nhận của Tổ chức kinh tế về việc sao từ bản chính) văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với Phương án cho vay ra nước ngoài/bảo lãnh cho người không cư trú phù hợp với Điều lệ của Tổ chức kinh tế và quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (trong trường hợp Tổ chức kinh tế là doanh nghiệp có vốn nhà nước).

6. Tài liệu chứng minh phương án cân đối nguồn vốn ngoại tệ để thực hiện cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

Điều 14. Trình tự, thủ tục đề nghị chấp thuận cho Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Tổ chức kinh tế lập 02 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ gốc) đề nghị chấp thuận cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định tại Điều 13 Quyết định này và gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ:

a) Trường hợp các thành phần hồ sơ của Tổ chức kinh tế chưa đầy đủ, hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu bổ sung thông tin và tài liệu có liên quan.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ của tổ chức kinh tế đến Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan khác (nếu cần thiết) (sau đây gọi là “Cơ quan phối hợp”) đề nghị tham gia ý kiến thẩm định theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều 15 Quyết định này.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong trường hợp Cơ quan phối hợp yêu cầu Tổ chức kinh tế bổ sung hồ sơ, nếu có), Cơ quan phối hợp có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình và nội dung được phân công gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 15 Quyết định này.

4. Trường hợp cần bổ sung, làm rõ thông tin tại hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Cơ quan phối hợp có liên quan theo quy trình bổ sung hồ sơ quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

5. Khi được yêu cầu bổ sung, làm rõ thông tin tại hồ sơ theo đúng quy định của pháp luật, Tổ chức kinh tế có trách nhiệm cung cấp thông tin trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc các Cơ quan phối hợp. Quá thời hạn nêu trên mà không nhận được hồ sơ bổ sung của Tổ chức kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo việc chấm dứt xem xét đề nghị của Tổ chức kinh tế về việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của các Cơ quan phối hợp và các hồ sơ giải trình, bổ sung có liên quan (nếu có), Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận việc Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

7. Trường hợp chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo Tổ chức kinh tế để làm cơ sở cho Tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; đồng thời sao gửi các Cơ quan phối hợp để nắm thông tin, phối hợp quản lý. Trường hợp từ chối, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi Tổ chức kinh tế nêu rõ lý do.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Phạm vi thẩm định của các Bộ và các cơ quan có liên quan

1. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung liên quan đến:

a) Tình hình dư nợ tín dụng tại tổ chức tín dụng trong nước và dư nợ vay ngoài nước của Tổ chức kinh tế;

b) Nguồn vốn ngoại tệ của Tổ chức kinh tế để thực hiện cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú theo các tiêu chí quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 và điểm c khoản 3 Điều 10 Quyết định này;

c) Tác động của giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú lên thị trường ngoại hối và hệ thống ngân hàng;

d) Sự phù hợp với quy định của pháp luật về ngoại hối, tiền tệ, ngân hàng trong giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của Tổ chức kinh tế;

đ) Các nội dung khác theo chức năng quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung liên quan đến:

a) Tình hình đầu tư ra nước ngoài, sự cần thiết và tính chất hỗ trợ của giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh (áp dụng đối với trường hợp khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài);

b) Tình hình hoạt động đầu tư trong nước của Tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh; tác động của hoạt động cho vay ra nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người không cư trú đối với hoạt động kinh doanh trong nước của Tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh (áp dụng đối với trường hợp khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài).

c) Các nội dung khác theo chức năng quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung liên quan đến:

a) Tình hình tài chính doanh nghiệp, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Tổ chức kinh tế;

b) Tính phù hợp giữa số liệu tại báo cáo tài chính được kiểm toán của tổ chức kinh tế với số liệu báo cáo cơ quan thuế;

c) Các nội dung khác có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của Bộ Tài chính;

4. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung liên quan đến:

a) Các nội dung của giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế trong trường hợp Bên đi vay, Bên được bảo lãnh là Chính phủ nước ngoài và các trường hợp khác có liên quan đến chính sách đối ngoại của Việt Nam, cụ thể gồm:

- Cung cấp thông tin liên quan về văn kiện ngoại giao (các Tuyên bố chung, Thỏa thuận chung hay Hiệp định, Điều ước quốc tế) có liên quan đến việc thực hiện giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư

trú của Tổ chức kinh tế (nếu có); có nhận xét, đánh giá về việc tác động của giao dịch cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú đối với các văn kiện này;

- Tác động của giao dịch đến quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước có liên quan;

b) Các nội dung khác có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của Bộ Ngoại giao.

5. Các Cơ quan phối hợp khác cho ý kiến thẩm định trong phạm vi chức năng nhiệm vụ theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Cơ quan đầu mối (khi cần thiết).

Điều 16. Cơ quan đầu mối thẩm định và nội dung Báo cáo thẩm định

1. Cơ quan đầu mối (Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 8 và Điều 14 Quyết định này) chịu trách nhiệm xây dựng Báo cáo thẩm định trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan có liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Nội dung chính của Báo cáo thẩm định bao gồm:

a) Tư cách pháp lý của Tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh.

b) Một số nội dung cơ bản của khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

c) Sự cần thiết của khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

d) Việc đánh giá theo các tiêu chí quy định tại Điều 6 Quyết định này đối với trường hợp Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài và các tiêu chí quy định tại Điều 11 Quyết định này đối với trường hợp Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người cư trú gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài.

e) Ý kiến của các Bộ, ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước trong trường hợp Bên cho vay, Bên bảo lãnh là doanh nghiệp có vốn nhà nước

1. Quyết định việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của doanh nghiệp nhà nước theo quy trình, quy chế nội bộ phù hợp với thẩm quyền và trách nhiệm theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư, cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Quản lý, giám sát việc sử dụng vốn nhà nước để cho vay ra nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người không cư trú; Kiểm tra, giám sát hoạt

động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của doanh nghiệp nhà nước.

Điều 18. Trách nhiệm của Bên cho vay, Bên bảo lãnh

1. Tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh tự chịu trách nhiệm toàn diện trong việc:

a) Đánh giá năng lực tài chính của Bên đi vay, Bên được bảo lãnh; tính khả thi của phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú để đảm bảo khả năng thu hồi nợ cho vay, nợ phát sinh từ khoản bảo lãnh cho người không cư trú, đảm bảo không trái với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước sở tại.

b) Đánh giá rủi ro, xây dựng phương án phòng ngừa rủi ro, xử lý rủi ro pháp lý, rủi ro tài chính và các rủi ro khác có liên quan phát sinh trong việc thực hiện cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

c) Xây dựng phương án thu xếp nguồn ngoại tệ để thực hiện cho vay ra nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người không cư trú.

d) Đảm bảo tính chính xác của thông tin, số liệu Tổ chức kinh tế cung cấp tại hồ sơ đề nghị chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

đ) Nghiên cứu quy định pháp luật của nước sở tại của Bên đi vay/Bên được bảo lãnh nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật và tránh rủi ro pháp lý có liên quan trong việc cam kết và thực hiện giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

e) Quyết định và triển khai việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định tại Quyết định này, Tổ chức kinh tế là Bên cho vay, Bên bảo lãnh có trách nhiệm tuân thủ các tiêu chí quy định tại Điều 6 và Điều 10 Quyết định này khi thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh với người không cư trú theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối đối với hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế.

3. Bên cho vay, Bên bảo lãnh là doanh nghiệp có vốn nhà nước có trách nhiệm tuân thủ các quy định có liên quan về quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp trong quá trình quyết định, phê duyệt phương án cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày....tháng.....năm.....
2. Đối với các hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho Tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú và thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản bảo lãnh cho người không cư trú được tiếp nhận trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận đối với các đề nghị nêu trên tiếp tục thực hiện theo các chỉ đạo cụ thể của Thủ tướng Chính phủ.
3. Đối với các khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú đang thực hiện, trường hợp thay đổi phát sinh sau ngày Quyết định này có hiệu lực, Tổ chức kinh tế và các bên có liên quan thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, các Vụ: TH;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính